

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI  
NHỰA VIỆT THÀNH**

**Báo cáo tài chính  
Quý 2 năm 2025**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>	<b>2,652,306,108,914</b>	<b>2,173,550,045,910</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)</b>	<b>110</b>	<b>360,210,557,837</b>	<b>328,279,516,524</b>
1. Tiền	111	19,998,557,837	23,812,516,524
2. Các khoản tương đương tiền	112	340,212,000,000	304,467,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)</b>	<b>120</b>	<b>607,742,557,212</b>	<b>436,381,902,633</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	607,742,557,212	436,381,902,633
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)</b>	<b>130</b>	<b>797,724,125,272</b>	<b>583,454,567,463</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	766,812,648,133	572,328,788,300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	22,707,853,566	2,437,217,566
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8,203,623,573	8,688,561,597
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>	<b>875,976,344,226</b>	<b>818,646,404,033</b>
1. Hàng tồn kho	141	875,976,344,226	818,646,404,033
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)</b>	<b>150</b>	<b>10,652,524,367</b>	<b>6,787,655,257</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6,717,205,619	4,641,547,344
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3,935,318,748	2,146,107,913
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>256,348,098,699</b>	<b>236,884,943,641</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)</b>	<b>210</b>	<b>11,420,506,454</b>	<b>9,723,567,508</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	11,420,506,454	9,723,567,508
<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>	<b>181,875,090,919</b>	<b>165,857,219,770</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	<b>221</b>	<b>93,990,766,536</b>	<b>72,216,528,135</b>
- Nguyên giá	222	222,749,199,361	190,828,342,121
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(128,758,432,825)	(118,611,813,986)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>	<b>35,653,348,141</b>	<b>41,074,272,355</b>
- Nguyên giá	225	65,271,584,956	65,271,584,956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(29,618,236,815)	(24,197,312,601)
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>	<b>52,230,976,242</b>	<b>52,566,419,280</b>
- Nguyên giá	228	55,920,849,660	55,920,849,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3,689,873,418)	(3,354,430,380)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>	<b>2,868,356,777</b>	<b>2,868,356,777</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2,868,356,777	2,868,356,777
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)</b>	<b>250</b>	<b>54,700,000,000</b>	<b>54,700,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	4,700,000,000	4,700,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	50,000,000,000	50,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)</b>	<b>260</b>	<b>5,484,144,549</b>	<b>3,735,799,586</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5,484,144,549	3,735,799,586
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>2,908,654,207,613</b>	<b>2,410,434,989,551</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>2,052,039,818,999</b>	<b>1,593,506,229,145</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)</b>	<b>310</b>	<b>2,030,230,680,478</b>	<b>1,565,987,178,497</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	81,002,306,149	69,976,666,448
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	134,888,651	791,375
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22,478,351,993	18,147,411,078
4. Phải trả người lao động	314	2,363,866,643	1,662,764,153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2,236,609,351	3,451,684,242
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	112,947,607	49,799,287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,920,481,330,084	1,471,277,681,914
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,420,380,000	1,420,380,000
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)</b>	<b>330</b>	<b>21,809,138,521</b>	<b>27,519,050,648</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	78,128,742	199,025,232
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21,731,009,779	27,320,025,416
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>856,614,388,614</b>	<b>816,928,760,406</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)</b>	<b>410</b>	<b>856,614,388,614</b>	<b>816,928,760,406</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411	761,598,330,000	761,598,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	761,598,330,000	761,598,330,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4,870,658,895	4,870,658,895
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421	90,145,399,719	50,459,771,511
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	50,459,771,511	801,004,849
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	39,685,628,208	49,658,766,662
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>2,908,654,207,613</b>	<b>2,410,434,989,551</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Lợi

Nguyễn Thị Yến Nga

Phan Văn Quân

Ngày 30 tháng 06 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,198,143,303,222	804,556,902,727	2,310,574,653,785	1,754,261,555,464
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13,488,000	0	30,750,741	2,223,769,998
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1,198,129,815,222	804,556,902,727	2,310,543,903,044	1,752,037,785,466
4. Giá vốn hàng bán	11		1,134,698,541,667	768,424,727,142	2,198,350,805,120	1,662,627,915,647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		63,431,273,555	36,132,175,585	112,193,097,924	89,409,869,819
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10,432,114,063	1,273,447,414	17,762,627,121	4,612,584,072
7. Chi phí tài chính	22		33,113,678,806	19,364,372,449	57,500,648,166	43,041,192,614
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30,982,059,563	19,045,407,996	54,381,735,995	34,393,721,457
8. Chi phí bán hàng	25		7,723,246,732	5,547,417,591	14,264,651,663	10,997,465,948
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,096,465,576	5,408,808,809	8,515,115,836	9,201,469,392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		28,929,996,504	7,085,024,150	49,675,309,380	30,782,325,937
11. Thu nhập khác	31		1,422,962,960	1,186,378,592	1,922,964,741	617,771,231
12. Chi phí khác	32		939,300,461	11,952,173	1,592,993,596	59,362,713
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		483,662,499	1,198,330,765	329,971,145	558,408,518
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29,413,659,003	8,283,354,915	50,005,280,525	31,340,734,455
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,517,078,995	3,208,643,670	10,319,652,317	6,279,877,593
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		23,896,580,008	5,074,711,245	39,685,628,208	25,060,856,862

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Lợi  
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Nguyễn Thị Yến Nga



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50,005,280,525	31,340,734,455
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ	02	15,902,986,091	16,356,188,357
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	798,539,557	313,287,425
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17,762,627,121)	(5,201,342,052)
- Chi phí lãi vay	06	57,500,648,166	34,393,721,457
- Điều chỉnh khác	07	(2,043,861,231)	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	104,400,965,987	77,202,589,642
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(194,349,762,557)	21,519,475,769
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(57,329,940,193)	(104,903,200,918)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(9,244,996,299)	(53,648,799,460)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3,824,003,238)	(1,240,198,301)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(57,500,648,166)	(32,280,777,107)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,553,510,392)	(4,500,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,822,084,324	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,788,220,729)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(227,368,031,263)	(97,850,910,375)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(31,920,857,240)	(3,084,552,809)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1,922,964,741	3,207,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(171,360,654,579)	(196,249,553,718)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	0	2,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	17,762,627,121	2,928,235,572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(183,595,919,957)	(191,198,234,591)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,105,999,829,458	1,188,307,700,736
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,656,481,542,411)	(923,446,083,503)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(6,623,294,514)	(10,637,945,640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	442,894,992,533	254,223,671,593
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	31,931,041,313	(34,825,473,373)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	328,279,516,524	68,166,288,420
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	360,210,557,837	33,342,022,122

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Lợi

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc

Phan Văn Quân



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 2 năm 2025

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 15 ngày 23 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày kết thúc năm lập báo cáo tài chính, Công ty có 1 công ty con trực tiếp. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Số 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất, thương mại	94	94

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 2 năm 2025

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 2 năm 2025

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên doanh liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 2 năm 2025

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                       |             |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc và thiết bị | 03 – 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 – 06 năm |

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 2 năm 2025

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 2 năm 2025

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý. □

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**18. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH  
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	
	VND	
Tiền mặt	292,188,644	627,901,466
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19,706,369,193	23,184,615,058
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (*)	340,212,000,000	304,467,000,000
<b>Cộng</b>	<b>360,210,557,837</b>	<b>328,279,516,524</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ Dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	657,742,557,212	-	486,381,902,633	-
Ngắn hạn	607,742,557,212	-	436,381,902,633	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trên 3 tháng	607,742,557,212	-	436,381,902,633	-
Dài hạn	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-
Trái phiếu Vietinbank (300.000 trái phiếu kỳ hạn đến 18/1/2031 + 200.000 trái phiếu kỳ hạn đến 20/07/2031)	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4,700,000,000	-	4,700,000,000	-
Đầu tư vào Công ty con	4,700,000,000	-	4,700,000,000	-
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	4,700,000,000	94%	4,700,000,000	94%

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên thứ ba (*)	766,812,648,133	572,328,788,300
<b>Cộng</b>	<b>766,812,648,133</b>	<b>572,328,788,300</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2025 và ngày 31/12/2024, không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30/06/2025 và ngày 31/12/2024, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>22,707,853,566</b>	<b>2,437,217,566</b>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>20,000,850,757</i>	<i>2,437,217,566</i>
HEFEI RONGJIA ELECTRONIC TECHNOLOGY CO.,LTD	0	1,489,462,854
Công ty Cổ phần Đầu tư JP Finance	60,000,000	260,000,000
ZHEJIANG ACE PLASTIC MOULD CO., LTD	1,728,666,000	0
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	6,552,484,367	
Các đối tượng khác (*)	11,659,700,390	687,754,712
<b>Bên liên quan</b>	<b>2,707,002,809</b>	<b>0</b>
Dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>22,707,853,566</b>	<b>2,437,217,566</b>

(\*) Không có đối tượng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng số dư nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 2 năm 2025

**5. Phải thu khác**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8,203,623,573</b>	<b>8,688,561,597</b>
Lãi dự thu trái phiếu	742,082,191	742,082,191
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng thương mại	5,954,514,935	5,084,425,264
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	66,000,000	2,646,054,142
Phải thu khác	1,441,026,447	216,000,000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>11,420,506,454</b>	<b>9,723,567,508</b>
Ký quỹ thuê tài chính	6,739,931,270	4,093,877,128
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	1,465,575,184	1,974,009,815
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3,215,000,000	3,655,680,565
<b>Cộng</b>	<b>19,624,130,027</b>	<b>18,412,129,105</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối quý		01/01/2025	
	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	-	418,531,166,087	-	385,141,806,836
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	2,544,868,695	-	2,659,500,160
Thành phẩm	-	444,867,583,164	-	425,935,350,855
Hàng hóa	-	10,032,726,280	-	4,909,746,182
<b>Cộng</b>	-	<b>875,976,344,226</b>	-	<b>818,646,404,033</b>

**7. Chi phí trả trước**

	Số cuối quý VND	01/01/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6,717,205,619</b>	<b>4,641,547,344</b>
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	1,963,904,985	1,426,879,683
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,753,300,634	3,214,667,661
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5,484,144,549</b>	<b>3,735,799,586</b>
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	6,343,758	7,027,071
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,952,741,619	2,947,254,322
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,525,059,172	781,518,193
<b>Cộng</b>	<b>12,201,350,168</b>	<b>8,377,346,930</b>

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH**  
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tà 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 2 năm 2025

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	25,502,323,677	156,807,930,064	8,518,088,380	190,828,342,121
Số tăng trong năm	-	38,273,264,647	662,037,037	38,935,301,684
- Mua trong năm	-	38,273,264,647	662,037,037	38,935,301,684
- Tặng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	6,344,444,444	670,000,000	7,014,444,444
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,344,444,444	670,000,000	7,014,444,444
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25,502,323,677</b>	<b>188,736,750,267</b>	<b>8,510,125,417</b>	<b>222,749,199,361</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	11,465,819,483	99,120,380,870	8,005,613,633	118,611,813,986
Số tăng trong năm	1,396,846,602	9,611,258,403	231,476,794	11,239,581,799
- Khấu hao tăng trong năm	1,396,846,602	9,611,258,403	231,476,794	11,239,581,799
- Tặng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1,092,962,960	-	1,092,962,960
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,092,962,960	-	1,092,962,960
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12,882,666,085</b>	<b>107,638,676,313</b>	<b>8,237,090,427</b>	<b>128,758,432,825</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	14,016,504,194	57,687,549,194	512,474,747	72,216,528,135
Tại ngày cuối năm	12,619,657,592	81,098,073,954	273,034,990	93,990,766,536



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	63,811,101,538	1,460,483,418	65,271,584,956
Số tăng trong năm	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>63,811,101,538</b>	<b>1,460,483,418</b>	<b>65,271,584,956</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	23,406,900,327	790,412,274	24,197,312,601
Khấu hao tăng trong năm	5,296,122,276	124,801,938	5,420,924,214
Số giảm trong năm	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28,703,022,603</b>	<b>915,214,212</b>	<b>29,618,236,815</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	40,404,201,211	670,071,144	41,074,272,355
Tại ngày cuối năm	35,108,078,935	545,269,206	35,653,348,141

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	55,920,849,660
Mua trong năm	0
Số giảm trong năm	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>55,920,849,660</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	3,354,430,380
Khấu hao tăng trong năm	335,443,038
Số giảm trong năm	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3,689,873,418</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	52,566,419,280
Tại ngày cuối năm	52,230,976,242

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 2 năm 2025

	Số cuối quý		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>11. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Bên thứ ba				
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUẢN LÝ VÀ CHO THUẾ KHO VẠN SMART WAREHOUSE	27,309,513,116	27,309,513,116		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Địa Ốc Hồng Phúc	8,332,396,600	8,332,396,600	9,380,855,000	9,380,855,000
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT HYOSUNG VINA	6,841,665,600	6,841,665,600	0	0
CÔNG TY TNHH HUAYUAN (VIETNAM) MACHINERY	4,631,000,000	4,631,000,000	0	0
CÔNG TY TNHH SX TM XNK HOÀNG THIÊN PHÚC	3,822,554,367	3,822,554,367	14,098,156,544	14,098,156,544
Các đối tượng khác	30,065,176,466	30,065,176,466	46,497,654,904	46,497,654,904
Bên liên quan	0	0	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ Khí Việt Thành	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>81,002,306,149</b>	<b>81,002,306,149</b>	<b>69,976,666,448</b>	<b>69,976,666,448</b>
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,415,301,513	10,873,162,709	6,553,510,392	18,095,649,196
Thuế thu nhập cá nhân	24,150,481	285,807,685	286,452,420	24,795,216
Các loại thuế khác	38,899,999	6,000,000	6,000,000	26,966,666
<b>Cộng</b>	<b>22,478,351,993</b>	<b>11,164,970,394</b>	<b>6,845,962,812</b>	<b>18,147,411,078</b>

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

#### 13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay	2,204,209,351	2,545,748,179
Trích trước chi phí phải trả	32,400,000	905,936,063
<b>Cộng</b>	<b>2,236,609,351</b>	<b>3,451,684,242</b>

#### 13.2 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn	112,947,607	49,799,287
Bảo hiểm xã hội	0	0
Phải trả UPAS LC	0	0
<b>Cộng</b>	<b>112,947,607</b>	<b>49,799,287</b>

#### 14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	78,128,742	199,025,232
<b>Cộng</b>	<b>78,128,742</b>	<b>199,025,232</b>



**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2025

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý			Đơn vị tính: VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giá trị	Số đầu năm	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	1,920,481,330,084	1,920,481,330,084	2,111,588,845,095	1,662,385,196,925	1,471,277,681,914	1,471,277,681,914
- Vay ngắn hạn (*)	1,908,037,624,089	1,908,037,624,089	2,105,999,829,458	1,655,024,358,611	1,457,062,153,242	1,457,062,153,242
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	110,184,109,490	110,184,109,490	110,184,109,490	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - BIDV	380,464,779,958	380,464,779,958	506,209,307,902	449,431,722,386	323,687,194,442	323,687,194,442
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank	77,505,556,600	77,505,556,600	77,505,556,600	59,217,444,340	59,217,444,340	59,217,444,340
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Vietin Bank	274,781,090,012	274,781,090,012	369,136,090,012	388,608,680,489	294,253,680,489	294,253,680,489
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam - MSB	-	-	-	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (vi)	98,000,000,000	98,000,000,000	56,000,000,000	58,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - VIB	68,481,471,500	68,481,471,500	70,381,471,500	101,875,923,300	99,975,923,300	99,975,923,300
+ Ngân hàng Kasikornbank - Kbank	149,475,132,163	149,475,132,163	150,725,132,163	101,248,339,631	99,998,339,631	99,998,339,631
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank	201,257,116,041	201,257,116,041	202,257,116,041	145,226,448,000	144,226,448,000	144,226,448,000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex-PG Bank	197,000,000,000	197,000,000,000	197,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (xii)	94,178,622,510	94,178,622,510	101,175,639,606	7,999,161,096	1,002,144,000	1,002,144,000
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	48,996,167,512	48,996,167,512	56,096,167,512	51,000,000,000	43,900,000,000	43,900,000,000
+ Ngân hàng TNHH Indovina	98,485,293,055	98,485,293,055	98,485,293,055	-	-	-
+ Vay ngắn hạn - MBBank - CN Học Môn-Thấu chi	2,582,225,671	2,582,225,671	4,197,886,000	3,416,639,369	1,800,979,040	1,800,979,040
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (Acb)	33,075,749,600	33,075,749,600	33,075,749,600	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2025

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối quý		Tăng	Giảm	Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (Sea Bank)	68.570,309,977	68.570,309,977	68.570,309,977	-	-	-	-
+ Vay ngắn hạn - ABBank - CN Sài Gòn-Thầu chi	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	12,443,705,995	12,443,705,995	5,589,015,637	7,360,838,314	14,215,528,672	14,215,528,672	14,215,528,672
<b>Nợ ngân hàng</b>	<b>1,439,280,000</b>	<b>1,439,280,000</b>	<b>719,640,000</b>	<b>737,543,800</b>	<b>1,457,183,800</b>	<b>1,457,183,800</b>	<b>1,457,183,800</b>
+ Ngân hàng TMCP An Bình - ABBank	-	0	0	17,903,800	17,903,800	17,903,800	17,903,800
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank	1,439,280,000	1,439,280,000	719,640,000	719,640,000	1,439,280,000	1,439,280,000	1,439,280,000
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>11,004,425,995</b>	<b>11,004,425,995</b>	<b>4,869,375,637</b>	<b>6,623,294,514</b>	<b>12,758,344,872</b>	<b>12,758,344,872</b>	<b>12,758,344,872</b>
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Challease	2,118,049,788	2,118,049,788	1,044,800,394	1,561,493,550	2,634,742,944	2,634,742,944	2,634,742,944
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Bidv - Sumi Trust	4,550,513,034	4,550,513,034	1,881,033,078	2,669,479,956	5,338,959,912	5,338,959,912	5,338,959,912
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	4,335,863,173	4,335,863,173	1,943,542,165	2,392,321,008	4,784,642,016	4,784,642,016	4,784,642,016

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH**  
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tân 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

**15. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)**

	Số cuối quý		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
b) Dài hạn (**)	21,731,009,779	21,731,009,779	0	5,589,015,637	27,320,025,416	27,320,025,416	
Vay dài hạn ngân hàng	11,874,810,000	11,874,810,000	0	719,640,000	12,594,450,000	12,594,450,000	
+ Ngân hàng TMCP An Bình - ABBank	0	0	0	0	0	0	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank	11,874,810,000	11,874,810,000	0	719,640,000	12,594,450,000	12,594,450,000	
<b>Nợ thuế tài chính</b>	<b>9,856,199,779</b>	<b>9,856,199,779</b>	<b>0</b>	<b>4,869,375,637</b>	<b>14,725,575,416</b>	<b>14,725,575,416</b>	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	2,577,332,948	2,577,332,948	0	1,044,800,394	3,622,133,342	3,622,133,342	
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Bidv - Sumi Trust	4,407,292,682	4,407,292,682	0	1,881,033,078	6,288,325,760	6,288,325,760	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2,871,574,149	2,871,574,149	0	1,943,542,165	4,815,116,314	4,815,116,314	
<b>Cộng</b>	<b>1,942,212,339,863</b>	<b>1,942,212,339,863</b>	<b>2,111,588,845,095</b>	<b>1,667,974,212,562</b>	<b>1,498,597,707,330</b>	<b>1,498,597,707,330</b>	

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>430,000,000,000</b>	<b>430,000,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>43,417,916,919</b>	<b>478,320,975,814</b>	
Vốn góp của chủ sở hữu	331,598,330,000	331,598,330,000	0	0	0	331,598,330,000	
+ Lãi trong năm trước	0	0	0	(32,400,000)	(32,400,000)	(32,400,000)	
+ Lãi trong năm trước	0	0	0	0	7,041,854,592	7,041,854,592	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>761,598,330,000</b>	<b>761,598,330,000</b>	<b>0</b>	<b>4,870,658,895</b>	<b>50,459,771,511</b>	<b>816,928,760,406</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>761,598,330,000</b>	<b>761,598,330,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>50,459,771,511</b>	<b>816,928,760,406</b>	
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	
Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	39,685,628,208	39,685,628,208	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>761,598,330,000</b>	<b>761,598,330,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>90,145,399,719</b>	<b>856,614,388,614</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2025

**16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối quý VND	%	Số đầu năm VND	%
Nguyễn Văn Tuấn	153,930,630,000	20.21	153,930,630,000	20.21
Phan Văn Quân	172,016,000,000	22.59	172,016,000,000	22.59
Nguyễn Phúc Lợi	183,697,820,000	24.12	183,697,820,000	24.12
Các đối tượng khác	251,953,880,000	33.08	251,953,880,000	33.08
<b>Cộng</b>	<b>761,598,330,000</b>	<b>100</b>	<b>761,598,330,000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	761,598,330,000	761,598,330,000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	761,598,330,000	761,598,330,000

**d) Cổ phiếu**

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>76,159,833</b>	<b>76,159,833</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>76,159,833</b>	<b>76,159,833</b>
- Cổ phiếu phổ thông	76,159,833	76,159,833
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>76,159,833</b>	<b>76,159,833</b>
- Cổ phiếu phổ thông	76,159,833	76,159,833
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 2 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	2,309,355,155,228	1,751,209,037,650
Doanh thu thuần bán dịch vụ	1,188,747,816	828,747,816
<b>Cộng</b>	<b>2,310,543,903,044</b>	<b>1,752,037,785,466</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	2,197,463,637,758	1,661,799,167,831
Giá vốn bán dịch vụ	887,167,362	828,747,816
<b>Cộng</b>	<b>2,198,350,805,120</b>	<b>1,662,627,915,647</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi	17,741,703,165	4,586,988,997
Lãi chênh lệch tỷ giá	20,923,956	25,595,075
<b>Cộng</b>	<b>17,762,627,121</b>	<b>4,612,584,072</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí lãi vay	56,681,184,653	34,393,721,457
Lỗ chênh lệch tỷ giá	819,463,513	631,065,905
Dự phòng đầu tư tài chính	0	8,016,405,252
<b>Cộng</b>	<b>57,500,648,166</b>	<b>43,041,192,614</b>

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>14,264,651,663</b>	<b>10,997,465,948</b>
Chi phí nhân viên	7,029,024,085	5,906,771,208
Chi phí khấu hao	273,807,035	362,348,270
Chi phí bán hàng khác	6,961,820,543	4,728,346,470

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2025

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8,515,115,836</b>	<b>9,201,469,392</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3,686,261,308	3,389,395,161
Chi phí khấu hao	330,606,060	350,772,726
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4,498,248,468	5,461,301,505

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi từ thanh lý tài sản	1,922,962,960	614,353,055
Thu nhập khác	1,781	3,418,176
<b>Cộng</b>	<b>1,922,964,741</b>	<b>617,771,231</b>

**7. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	1,592,981,565	58,653,512
Lỗ từ thanh lý tài sản	0	709,201
Chi phí khác	12,031	0
<b>Cộng</b>	<b>1,592,993,596</b>	<b>59,362,713</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50,005,280,525	31,340,734,455
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp		0
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,592,981,061	58,653,512
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Chuyển lỗ của các năm trước	0	0
Lợi nhuận tính thuế	51,598,261,586	31,399,387,967
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>10,319,652,317</b>	<b>6,279,877,593</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	0	0
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10,319,652,317</b>	<b>6,279,877,593</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

#### 3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Lợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga



Tổng Giám đốc

Phan Văn Quân

